

Bản án số: 41/2020/DSST

Ngày: 22/6/2020

V/v tranh chấp: “*Hợp đồng vay tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VĨNH LONG - TỈNH VĨNH LONG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Tấn Thành

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Tùng Châu

2. Bà Đặng Ngọc Thu

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Thùy Nương - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:** Không có.

Ngày 22 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 60/2020/TLDS-ST, ngày 27/02/2020, về việc tranh chấp “*Hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2020/QĐXXST-DS, ngày 15 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:** Nguyễn Kim L, sinh năm 1967; địa chỉ số L, Đường N, khóm H, Phường T, thành phố V, Vĩnh Long (có mặt).
- Bị đơn:** Phạm Thị Minh N, sinh năm 1963; địa chỉ số A, khóm B, Phường B, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 02 tháng 3 năm 2020, cùng các lời khai trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa nguyên đơn Nguyễn Kim L trình bày:

Giữa bà với bà Phạm Thị Minh N là bạn bè với nhau, lúc cần tiền bà N có vay của bà các lần tiền như sau:

- Vào ngày 15/10/2018, bà N vay số tiền vốn 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng), không có thời hạn vay, mục đích vay là tiêu dùng cá nhân, có làm

biên nhận; lãi suất thỏa thuận miệng là 3%/tháng. Quá trình vay, bà N đã trả góp được 10 ngày đến ngày 25/10/2018, mỗi ngày bằng 165.000đ, tổng cộng bằng 1.650.000đ. Hiện nay bà N còn nợ số tiền vốn bằng 23.350.000đ và tiền lãi từ ngày 15/10/2018 đến nay.

- Đến ngày 28/5/2019, bà N tiếp tục vay số tiền vốn 10.000.000đ (Mười triệu đồng), thời hạn vay 11 tháng, mục đích vay là để đáo hạn ngân hàng, lãi suất 1.000.000đ/11 tháng/10.000.000đ bằng 10,9%/năm. Quá trình vay, bà N đã trả góp được 03 ngày đến ngày 30/5/2019, mỗi ngày bằng 30.000đ, tổng cộng bằng 90.000đ. Hiện nay bà N còn nợ số tiền vốn bằng 9.910.000đ và tiền lãi từ ngày 28/5/2019 đến nay.

Do bà N vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên bà khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà N hoàn trả cho bà số tiền vốn 02 khoản bằng 33.260.000đ và tiền lãi với mức lãi suất 1,167% tính từ ngày vay đến ngày xét xử.

Bị đơn Phạm Thị Minh N đã được Tòa án tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án nhưng bị đơn không có bản nêu ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét về thẩm quyền: Nguyên đơn khởi kiện bị đơn có địa chỉ tại Phường B, thành phố V đề yêu cầu Tòa án buộc bị đơn trả số tiền vốn và lãi vay, cho nên, đây là vụ án dân sự tranh chấp về “*Hợp đồng vay tài sản*” theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn Phạm Thị Minh N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham dự phiên tòa nhưng bà N vẫn cố tình vắng mặt, cho nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Kim L, Hội đồng xét xử thấy: Căn cứ vào các biên nhận ngày 15/10/2018 và 28/5/2019 thể hiện bà Phạm Thị Minh N có vay của bà L số tiền tổng cộng bằng 35.000.000đ (Ba mươi lăm triệu đồng), có chữ ký của bà N là có thật. Xét về hợp đồng vay ngày 15/10/2018, nguyên và bị đơn không thỏa thuận mức lãi suất, nhưng bà L cho rằng có thỏa thuận miệng với mức lãi suất 3%/tháng nhưng không có gì chứng minh; không thời hạn trả, cho nên đây là hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi. Riêng hợp đồng vay ngày 28/5/2019, các bên có thỏa thuận lãi và có thời hạn trả, cho nên đây là hợp đồng vay có thời hạn, có lãi. Xét thấy, hợp đồng vay giữa nguyên và bị đơn thực hiện trên tinh thần tự nguyện, không trái pháp luật hay đạo đức xã hội nên có giá trị pháp lý để thực hiện. Quá trình thực hiện hợp đồng, bà N đã thanh toán được số tiền vốn 1.740.000đ, sau đó bà L có đòi nhiều lần nhưng bà N không thanh toán là vi phạm nghĩa vụ thanh toán; mặt khác trong quá trình giải quyết, Tòa án đã thông báo cho bà N biết việc bà L khởi

kiện nhưng bà N vẫn không có ý phản đối. Do đó, bà L yêu cầu bà N hoàn trả số tiền vốn vay bằng 33.260.000đ là có cơ sở chấp nhận, phù hợp theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự.

[4] Xét yêu cầu của bà Nguyễn Kim L về việc tính lãi, Hội đồng xét xử thấy: Như nhận định ở phần trên xác định hợp đồng vay ngày 15/10/2018 là hợp đồng vay không kỳ hạn, không có lãi, cho nên, mức lãi suất được áp dụng trong trường hợp này bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 bằng 10%/năm, tính kể từ ngày khởi kiện là ngày 02/3/2020 theo quy định tại khoản 4 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà L yêu cầu mức lãi suất 1,167%/tháng tương đương 14%/năm là cao hơn mức lãi suất pháp luật quy định, nên không được chấp nhận. Tiền lãi được tính như sau: $25.000.000đ \times 10\%/365 \text{ ngày} \times 112 \text{ ngày} (02/3/2020 \text{ đến } 22/6/2020) = 767.000đ$;

Đối với hợp đồng vay ngày 28/5/2019 là hợp đồng vay có lãi (10,9%/năm), có thời hạn (11 tháng), nhưng bà L yêu cầu mức lãi 1,167%/tháng tương đương 14%/năm là cao hơn mức lãi suất thỏa thuận nên không được chấp nhận. Tiền lãi được tính như sau:

Tiền lãi trong hạn: $10.000.000đ \times 10,9\%/365 \text{ ngày} \times 336 \text{ ngày} (28/5/2019 \text{ đến } 28/4/2020) = 1.003.000đ$;

Tiền lãi chậm trả: $1.003.000đ \times 10\%/365 \text{ ngày} \times 54 \text{ ngày} (29/4/2020 \text{ đến } 22/6/2020) = 15.000đ$;

Tiền lãi quá hạn: $10.000.000đ \times (10,9\% \times 150\%)/365 \text{ ngày} \times 54 \text{ ngày} (29/4/2020 \text{ đến } 22/6/2020) = 242.000đ$;

Như vậy, tổng cộng tiền lãi bằng: 2.027.000đ. Tuy nhiên, bà L yêu cầu tiền lãi bằng 5.718.000đ; cho nên, số tiền lãi bà L yêu cầu không được chấp nhận bằng 3.691.000đ.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận một phần, nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.764.000đ và nguyên đơn phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm do không chấp nhận một phần yêu cầu theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016

của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về nội dung:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Kim L. Buộc bà Phạm Thị Minh N có nghĩa vụ hoàn trả cho bà L số tiền vốn bằng 33.260.000đ (Ba mươi ba triệu hai trăm sáu mươi ngàn đồng) và tiền lãi bằng 2.027.000đ (Hai triệu không trăm hai mươi bảy ngàn đồng). Tổng cộng bằng 35.287.000đ (Ba mươi lăm triệu hai trăm tám mươi bảy ngàn đồng).

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu trả tiền lãi bằng 3.691.000đ (Ba triệu sáu trăm chín mươi một ngàn đồng).

2. Về án phí:

Buộc bà Phạm Thị Minh N phải chịu 1.764.000đ (Một triệu bảy trăm sáu mươi bốn ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Kim L phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), nhưng được khấu trừ vào 1.018.000đ (Một triệu không trăm mười tám ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số 0005289, ngày 18/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long, số tiền còn lại 718.000đ (Bảy trăm mười tám ngàn đồng) hoàn trả cho bà L.

3. Nghĩa vụ thi hành án:

3.1. Về nghĩa vụ chậm thi hành án:

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp có quy định khác.

3.2. Về hướng dẫn thi hành án dân sự:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo:

Báo cho bà Nguyễn Kim L biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bà Phạm Thị Minh N được quyền kháng cáo bản án này trong hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh VL;
- VKSND TPVL;
- Thi hành án TPVL;
- Các đ/s;
- Lưu: VT,...

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(đã ký)
Võ Tấn Thành

TP. Vĩnh Long, ngày 22 tháng 6 năm 2020

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi 10 giờ 00 ngày 22 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long.

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Tấn Thành

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Tùng Châu

2. Bà Đặng Ngọc Thu

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số: 60/2020/TLST-DS ngày 27 tháng 3 năm 2020, về việc tranh chấp “*Hợp đồng vay tài sản*”, giữa:

1. **Nguyên đơn:** Nguyễn Kim L, sinh năm 1967; địa chỉ số 31L, đường Nguyễn Trung Trực, khóm 2, Phường 8, thành phố Vĩnh Long, Vĩnh Long (có mặt).

2. **Bị đơn:** Phạm Thị Minh N, sinh năm 1963; địa chỉ số 83/16A, khóm 3, Phường 3, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. (vắng mặt)

Căn cứ vào Điều 235 và Điều 264 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU

Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về nội dung:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Kim L. Buộc bà Phạm Thị Minh N có nghĩa vụ hoàn trả cho bà L số tiền vốn bằng 33.260.000đ (Ba mươi ba triệu hai trăm sáu mươi ngàn đồng) và tiền lãi bằng 2.027.000đ (Hai triệu không trăm hai mươi bảy ngàn đồng). Tổng cộng bằng 35.287.000đ (Ba mươi lăm triệu hai trăm tám mươi bảy ngàn đồng).

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu trả tiền lãi bằng 3.691.000đ (Ba triệu sáu trăm chín mươi một ngàn đồng).

2. Về án phí:

Buộc bà Phạm Thị Minh N phải chịu 1.764.000đ (Một triệu bảy trăm sáu mươi bốn ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Kim L phải chịu 185.000đ (Một trăm tám mươi lăm ngàn đồng), nhưng được khấu trừ vào 1.018.000đ (Một triệu không trăm mười tám ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số 0005289, ngày 18/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long, số tiền còn lại 833.000đ (Tám trăm ba mươi ba ngàn đồng) hoàn trả cho bà L.

3. Nghĩa vụ thi hành án:

3.1. Về nghĩa vụ chậm thi hành án:

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp có quy định khác.

3.2. Về hướng dẫn thi hành án dân sự:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Hội đồng xét xử thống nhất biểu quyết 3/3.

Nghị án kết thúc cùng ngày.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

1.

2.

Võ Tấn Thành